

XU HƯỚNG VÀ HÌNH THỨC SỬ DỤNG LỜI THỀ TRONG GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT HIỆN NAY

NGUYỄN THỊ THU NGÀ *

Thề là một hành động ngôn ngữ (*speech act*) mà trong những ngữ cảnh nhất định, người nói đưa ra một phát ngôn nhằm tự ràng buộc trách nhiệm trước người nghe về một hành động của mình trong tương lai hoặc về tính chân thực của một mệnh đề được xác tín bằng cách viện ra những gì thiêng liêng, quý giá và (hoặc) tự nhận về mình những tổn hại về danh dự, tính mạng...

Việc sử dụng ngôn ngữ nói chung và hành động thề trong giao tiếp nói riêng đều bị chi phối bởi các nhân tố xã hội, trong đó giới tính, độ tuổi, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, mối quan hệ giữa người nói với người nghe có tác động tới xu hướng và hình thức sử dụng lời thề. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp điều tra xã hội học với bảng hỏi kết hợp hệ thống câu hỏi tiêu chuẩn hóa và câu hỏi mở phỏng vấn ngẫu nhiên

505 đối tượng thuộc các nhóm xã hội nghề nghiệp, độ tuổi khác nhau. Sau đây là một số kết quả nghiên cứu:

1. Xu hướng sử dụng lời thề trong giao tiếp hàng ngày

Về mức độ sử dụng lời thề trong giao tiếp hàng ngày:

Kết quả nghiên cứu (*bảng 1*) cho thấy, có 86,9% số người được hỏi đã sử dụng lời thề trong giao tiếp hàng ngày. Tuy nhiên, chỉ có 6,5% số người được hỏi sử dụng lời thề ở mức độ thường xuyên, đa số là ở mức độ hiếm khi sử dụng (42,4%) và sử dụng không thường xuyên (38%). Nữ giới sử dụng lời thề nhiều hơn nam, tuy nhiên nam giới (7,5%) sử dụng ở mức độ thường xuyên cao hơn nữ (5,6%). Những người làm nghề lao động phổ thông (17,4%) và nhóm học sinh (9,5%) sử dụng lời thề thường xuyên hơn các đối tượng khác.

Bảng 1: Mức độ sử dụng lời thề trong giao tiếp hàng ngày

Mức độ sử dụng	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC,VC	Nông dân	LĐPT	Học sinh	Sinh viên
Thường xuyên	6,5	7,5	5,6	6,8	6,1	7,0	17,4	9,5	1,4
Không thường xuyên	38,0	39,3	36,8	34,0	45,4	39,5	17,4	40,5	34,7
Hiếm khi	42,4	37,7	46,6	45,7	40,5	41,9	30,4	33,5	48,6
Không sử dụng	7,5	8,4	6,8	4,9	6,1	9,3	30,4	11,9	5,6
Không chắc chắn lắm	5,5	7,1	4,1	8,6	1,8	2,3	4,3	4,8	4,7

Như vậy, mặc dù có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm xã hội về việc sử dụng lời thề trong giao tiếp, nhưng nhìn chung việc sử dụng lời thề không phải là hiện

tượng thường xuyên và nó chỉ được sử dụng trong những hoàn cảnh, tình huống

* ThS. NCS Khoa Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.

nào đó bắt buộc các chủ thể giao tiếp phải sử dụng.

Về mức độ sử dụng lời thề trong các hoàn cảnh giao tiếp:

Như trên đã phân tích, việc sử dụng lời thề không phải là hiện tượng thường xuyên và mức độ sử dụng của nó trong giao tiếp thường rất ít hoặc đôi lúc được dùng đến trong những hoàn cảnh, tình

huống nhất định. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là, có sự khác biệt hay không về mức độ sử dụng lời thề trong những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau? Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã đưa ra 6 dạng hoàn cảnh giao tiếp đặc trưng cho các mối quan hệ: bạn bè/đồng nghiệp, tình yêu, gia đình, công việc, mua bán và đối tác (bảng 2). Kết quả nghiên cứu cho thấy:

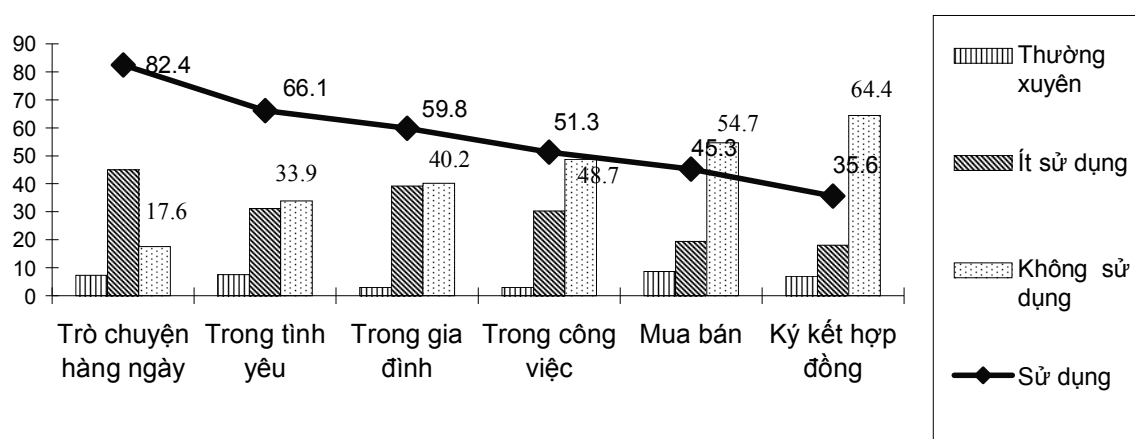
Bảng 2: Mức độ sử dụng lời thề trong các hoàn cảnh giao tiếp

Hoàn cảnh giao tiếp	Mức độ	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
			Nam	Nữ	Buôn bán	CC, VC	Nông dân	LĐPT	Học sinh	Sinh viên
1. Trong khi trò chuyện hàng ngày với bạn bè/đồng nghiệp	Thường xuyên	7.3	9.2	5.6	7.4	6.7	9.3	17.4	9.5	2.8
	Đôi khi	30.1	34.7	25.9	34.0	25.2	23.3	39.1	38.1	29.2
	Ít sử dụng	45.0	42.7	47.0	40.1	49.1	53.5	26.1	42.9	48.6
	Không SD	17.6	13.4	21.4	18.5	19.0	14.0	17.4	9.5	19.4
2. Trong tình yêu	Thường xuyên	7.5	10.5	4.9	9.3	7.4	4.7	0.0	0.0	12.5
	Đôi khi	27.5	37.2	18.8	26.5	29.4	27.9	43.5	21.4	23.6
	Ít sử dụng	31.1	29.3	32.7	31.5	28.8	30.2	30.4	31.0	36.1
	Không SD	33.9	23.0	43.6	32.7	34.4	37.2	26.1	47.6	27.8
3. Trong gia đình: với bố mẹ, vợ chồng, con cái...	Thường xuyên	3.0	5.0	1.1	3.1	4.9	2.3	4.3	0.0	0.0
	Đôi khi	17.6	14.2	20.7	19.8	13.5	9.3	30.4	28.6	16.7
	Ít sử dụng	39.2	38.9	39.5	40.7	36.8	44.2	34.8	42.9	37.5
	Không SD	40.2	41.8	38.7	36.4	44.8	44.2	30.4	28.6	45.8
4. Trong trao đổi công việc	Thường xuyên	3.0	3.3	2.6	3.7	1.8	4.7	4.3	2.4	2.8
	Đôi khi	18.0	19.7	16.5	17.9	21.5	11.6	26.1	11.9	15.3
	Ít sử dụng	30.3	29.3	31.2	28.4	29.4	30.2	34.8	38.1	30.6
	Không SD	48.7	47.7	49.6	50.0	47.2	53.5	34.8	47.6	51.4
5. Trong mua bán	Thường xuyên	8.7	12.1	5.6	13.0	4.9	11.6	4.3	4.8	9.7
	Đôi khi	17.2	16.7	17.7	17.3	17.2	11.6	30.4	16.7	16.7
	Ít sử dụng	19.4	18.0	20.7	15.4	24.5	18.6	21.7	19.0	16.7
	Không SD	54.7	53.1	56.0	54.3	53.4	58.1	43.5	59.5	56.9
6. Trong bàn thảo ký kết hợp đồng	Thường xuyên	6.9	7.9	6.0	9.3	4.3	2.3	8.7	4.8	11.1
	Đôi khi	10.7	10.5	10.9	9.9	9.8	14.0	21.7	16.7	5.6
	Ít sử dụng	18.0	16.7	19.2	19.1	14.7	23.3	21.7	21.4	16.7
	Không SD	64.4	64.9	63.9	61.7	71.2	60.5	47.8	57.1	66.7

Thứ nhất, có sự khác biệt trong việc sử dụng lời thề ở những hoàn cảnh giao tiếp đặc trưng cho mỗi quan hệ khác nhau. Biểu đồ 1 cho thấy, lời thề được sử dụng phổ biến trong trò chuyện hàng ngày với bạn bè/ đồng nghiệp (82,4%) và giảm dần trong quan hệ tình yêu (66,1%), trong gia đình (59,8%), trong trao đổi công việc (51,3%), trong mua bán (45,3%) và xuống 35,6% trong bàn thảo ký kết hợp đồng.

Điều này cho thấy, việc sử dụng lời thề có liên quan đến mỗi quan hệ hay hoàn cảnh giao tiếp nhất định và nhìn chung các nhóm xã hội sử dụng phổ biến trong trò chuyện hàng ngày với bạn bè, đồng nghiệp.

Biểu 1: Mức độ sử dụng lời thề trong các hoàn cảnh giao tiếp



Thứ hai, về mức độ sử dụng lời thề: trong tất cả các mối quan hệ hay hoàn cảnh giao tiếp, việc sử dụng lời thề ở mức độ thường xuyên thấp và chủ yếu là ở mức độ ít sử dụng hoặc đôi khi sử dụng.

Thứ ba, tùy thuộc vào mối quan hệ hay hoàn cảnh giao tiếp, giữa nam và nữ hay giữa các nhóm xã hội có sự khác biệt về mức độ sử dụng lời thề. Điều này cho thấy, yếu tố giới và những đặc trưng nghề nghiệp, văn hóa có ảnh hưởng đến mức độ

sử dụng lời thề trong giao tiếp.

Về hoàn cảnh thúc đẩy sử dụng lời thề trong giao tiếp:

Như đã phân tích ở trên, việc sử dụng lời thề của các nhóm xã hội chủ yếu gắn với hoàn cảnh, tình huống nhất định. Để tìm hiểu hoàn cảnh thúc đẩy việc sử dụng lời thề của chủ thể giao tiếp, chúng tôi tiến hành phỏng vấn nhóm đối tượng điều tra về 4 tình huống mô tả các dạng hoàn cảnh khác nhau, kết quả cho thấy:

Bảng 3: Hoàn cảnh sử dụng lời thề trong giao tiếp hàng ngày

Trường hợp sử dụng	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC,VC	Nông dân	LDPT	Học sinh	Sinh viên
1. Tôi sử dụng theo thói quen và không quá quan tâm xem người nghe có tin hay không tin vào điều mình thề	6.1	5.0	7.1	6.2	6.1	7.0	4.3	2.4	8.3

XU HƯỚNG VÀ HÌNH THỨC SỬ DỤNG LỜI THỀ TRONG GIAO TIẾP...

2. Tôi hay sử dụng vì tôi thường nghĩ người nghe có thể chưa tin điều mình nói/làm	27.7	31.8	24.1	31.5	26.4	16.3	21.7	40.5	23.6
3. Tôi chỉ sử dụng khi người khác yêu cầu tôi phải thề	17.4	20.5	14.7	15.4	17.8	18.6	39.1	9.5	18.1
4. Tôi chỉ sử dụng trước sự kiện hay trước việc quan trọng liên quan đến danh dự, nhân phẩm	48.7	42.7	54.1	46.9	49.7	58.1	34.8	47.6	50.0

Có 48,7% đối tượng phỏng vấn cho rằng, hoàn cảnh thúc đẩy sử dụng lời thề liên quan đến cam kết để bảo vệ danh dự, nhân phẩm. Trong đó nữ (54,1%) sử dụng nhiều hơn nam (42,7%), tỷ lệ nhóm nông dân (58,1%) sử dụng cao nhất và tỷ lệ nhóm lao động phổ thông (34,8%) sử dụng thấp nhất so với các nhóm.

Tiếp theo là hoàn cảnh sử dụng lời thề gắn với quan điểm, suy nghĩ của chủ thể về niềm tin của đối tượng giao tiếp đối với mình (27,7%). Trong trường hợp này, nam giới (31,8) sử dụng nhiều hơn nữ (24,1%), nhóm học sinh (40,5%) và nhóm buôn bán (31,5%) sử dụng cao hơn so với các nhóm

khác. Nhóm nông dân có tỉ lệ sử dụng thấp (16,3%) và chênh lệch nhiều so với các nhóm khác.

Hoàn cảnh sử dụng lời thề để cam kết do yêu cầu từ phía đối tượng giao tiếp (17,4%) ít xuất hiện hơn. Tuy nhiên, nhóm lao động phổ thông có tỷ lệ sử dụng (39,1%) chênh lệch khá cao so với các nhóm khác.

Việc sử dụng Thề như một thói quen và không quan tâm đến thái độ/niềm tin của đối tượng giao tiếp rất ít được sử dụng (6,1%) ở tất cả các nhóm.

Xem xét về tính mục đích của việc sử dụng lời thề cho thấy (bảng 4):

Bảng 4: Mục đích sử dụng lời thề trong giao tiếp hằng ngày

Mục đích sử dụng	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC, VC	Nông dân	LDPT	Học sinh	Sinh viên
1. Muốn khẳng định một điều gì đó là đúng	37.6	40.1	35.4	31.4	50.7	28.9	46.7	34.3	24.6
2. Muốn thuyết phục người nghe tin về điều gì đó	38.7	37.6	39.7	40.0	34.7	39.5	33.3	45.7	42.6
3. Muốn thể hiện quyết tâm muốn làm một điều gì đó	16.4	15.8	16.9	20.7	10.0	26.3	6.7	14.3	19.7
4. Muốn hứa hẹn sẽ làm điều gì đó	8.4	8.9	8.0	10.0	4.7	7.9	13.3	5.7	14.8
5. Lý do khác	2.7	2.0	3.4	3.6	1.3	5.3	0	5.7	1.6

Sử dụng lời thề nhằm mục đích thuyết phục (38,7%) và khẳng định (37,6%) mang tính phổ biến hơn so với các mục đích thể hiện sự quyết tâm (16,4%) hay hứa hẹn (8,4%) làm điều gì đó.

Nam giới có xu hướng sử dụng Thề nhằm mục đích khẳng định (nam: 40,1%; nữ: 35,4%) và ngược lại nữ có xu hướng sử dụng Thề nhằm mục đích thuyết phục cao hơn nam (nữ: 39,7%; nam: 37,6%). Việc sử dụng Thề nhằm mục đích khẳng định điều gì đó là đúng ở nhóm công chức, viên chức (50,7%) và nhóm lao động phổ thông (46,7%) có xu hướng cao hơn các nhóm khác. Ngược lại, nhóm học sinh, sinh viên, buôn bán và nông dân có xu hướng sử dụng Thề nhằm mục đích thuyết phục.

2. Hình thức sử dụng lời thề trong giao tiếp

a) Hành động thề sử dụng lời thề thông thường

SP1 + ĐTNV + (rằng, là) + Sp2 + VP2/S2

b) Hành động thề sử dụng lời thề gắn với các biểu tượng tâm linh

ĐTNV + $\left(\begin{array}{l} \text{- với SP2} \\ \text{- có X} \end{array} \right) \left(\begin{array}{l} \text{- rằng} \\ \text{- là} \end{array} \right) + \text{SP1} + \text{VP2/S2}$

c) Hành động thề sử dụng lời thề thông thường kết hợp với cấu trúc *nếu...thì* biểu thị những thiệt hại, tổn thất về danh dự, nhân phẩm mà người thề tự nhận

Sp1 + ĐTNV + nếuthì...(không danh dự, nhân phẩm)

d) Hành động thề sử dụng lời thề thông thường kết hợp với cấu trúc *nếu...thì* biểu thị những thiệt hại, tổn thất về tính mạng, thân thể mà người thề tự nhận

Sp1 + ĐTNV + nếuthì...(không tính mạng, thân thể)

(ĐTNV: Động từ ngữ vi; **Sp1, Sp2**: Người tham gia giao tiếp; **X**: đối tượng chứng kiến lời thề; **VP2/S2**: hành động

Trong tiếng Việt, hành động thề được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau. Tùy thuộc vào hoàn cảnh, tình huống nhất định, chủ thể giao tiếp có thể lựa chọn hình thức của lời thề khác nhau, nhằm đem lại cho đối tượng giao tiếp cảm xúc, thái độ hay niềm tin tích cực hoặc tiêu cực. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đưa ra 4 tình huống:

1) Thề trong hoàn cảnh không có khả năng đáp ứng yêu cầu của đối tượng.

2) Thề trong hoàn cảnh đối tượng thiếu sự tin tưởng.

3) Thề trong hoàn cảnh đối tượng yêu cầu phải cam kết.

4) Thề trong hoàn cảnh bị tổn thương về danh dự, nhân phẩm.

Trong mỗi tình huống được xem xét theo 4 hình thức Thề:

tương lai của người nói hoặc một sự tình thực có).

Dưới đây là cách biểu thị hành động thề của các nhóm đối tượng phỏng vấn thông qua những tình huống khác nhau.

2.1. Cách thề trong hoàn cảnh không có khả năng đáp ứng yêu cầu của đối tượng

Tình huống 1: “Giả sử ông bà, anh chị nợ tiền ai đó và người đó muốn được trả tiền ngay nhưng ông bà, anh chị chưa thể trả được. Để người đó tin rằng ông bà, anh chị sẽ trả tiền cho họ vào một thời điểm nào đó thì ông bà, anh chị thường thề như thế nào?”.

Bảng 5: Cách thể khi không có khả năng đáp ứng yêu cầu của đối tượng

Hình thức sử dụng lời thề	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC, VC	Nông dân	LDPT	Học sinh	Sinh viên
1. Tôi thề, tôi sẽ trả đúng thời hạn mà tôi dự định sẽ trả	54.1	53.1	54.9	53.1	57.7	51.2	47.8	50.0	54.2
2. Tôi sử dụng đến các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật... để thề là tôi sẽ trả	5.1	4.2	6.0	5.6	3.7	4.7	21.7	4.8	2.8
3. Tôi lấy nhân phẩm, danh dự của mình để thề là tôi sẽ trả	35.8	37.7	34.2	34.6	35.0	44.2	30.4	38.1	36.1
4. Tôi lấy tính mạng, thân thể của mình để thề là tôi sẽ trả	5.0	5.0	4.9	6.8	3.7	0	0	7.1	6.9

Trong hoàn cảnh không có khả năng đáp ứng được yêu cầu của đối tượng về vấn đề nào đó, để bày tỏ quyết tâm thực hiện điều cam kết, hình thức thề phổ biến chung ở các nhóm xã hội là lời thề thông thường, khẳng định nội dung cam kết (54,1%). Chẳng hạn: *Tôi thề là sẽ trả cả gốc lẫn lãi cho anh*; *Hiện tại tôi không có số tiền này nhưng tôi thề tôi sẽ hoàn trả hết nó, đồng thời trả lãi cho anh*; *Tao thề sẽ trả mày trước thứ 7 này, tao thề đấy, yên tâm đi*...

Tiếp đến là sử dụng lời thề gắn với danh dự, nhân phẩm: có 35,8% đối tượng phỏng vấn sử dụng hình thức này. So sánh giữa các nhóm xã hội, nhóm lao động phổ thông (30,4%) có xu hướng ít sử dụng hơn các nhóm khác. Ví dụ: *Lấy danh dự của mình, tôi thề sẽ trả tiền ông bà đúng hạn*; *Tôi lấy danh dự để thề rằng, những điều tôi vừa nói là sự thật 100%*; *Tôi thề nếu tôi không trả thì tôi không dám nhìn mặt ai nữa*; *Tôi thề nếu tôi không trả thì tôi không làm người*...

Lời thề sử dụng đến các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật ít được sử dụng chung ở các nhóm (5,1%). Tuy nhiên, nhóm lao động phổ thông (21,7%) có xu hướng sử dụng hình thức thề này chênh lệch nhiều hơn so với các nhóm khác. Ví dụ: *Có Chúa chứng giám, tôi thề tôi sẽ trả khi tôi có tiền*, *Trên có trời, dưới có đất, giữa có hai ta, tôi thề luôn*...

Lời thề gắn với tính mạng, thân thể ít được các nhóm xã hội sử dụng trong tình huống này (5,0%). Xem xét giữa các nhóm cho thấy, nhóm nông dân và lao động phổ thông không có lựa chọn cho việc sử dụng hình thức thề này. Biểu hiện phổ biến của hình thức thề này thường là: *Tôi thề không trả anh tôi sẽ chết tươi*; *Tôi thề tôi sẽ trả nó cho ông bà, tôi lấy tính mạng mình ra đảm bảo*...

2.2. Cách thể trong hoàn cảnh đối tượng giao tiếp thiếu sự tin tưởng

Tình huống 2: *Trường hợp ông bà, anh chị đang cố thuyết phục người khác là điều*

mình nói là đúng hoặc mình sẽ làm được chưa tin tưởng, ông bà, anh chị sẽ thế như điều gì đó nhưng người đó dường như thế nào để thuyết phục người đó tin?”

Bảng 6: Cách thể khi đối tượng giao tiếp thiếu sự tin tưởng

Hình thức sử dụng lời thể	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC, VC	Nông dân	LDPT	Học sinh	Sinh viên
1. Tôi thể là tôi sẽ làm được (hoặc điều đó là đúng)	53.9	51.5	56.0	52.5	60.1	53.5	26.1	45.2	56.9
2. Tôi sử dụng đến các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật... để thể là tôi sẽ làm được (hoặc điều đó là đúng)	9.1	10.5	7.9	10.5	7.4	9.3	17.4	4.8	9.7
3. Tôi lấy nhân phẩm, danh dự của mình để thể là tôi sẽ làm được (hoặc điều đó là đúng)	31.1	33.1	29.3	30.9	28.8	34.9	39.1	35.7	29.2
4. Tôi lấy tính mạng, thân thể của mình để thể là tôi sẽ làm được (hoặc điều đó là đúng)	5.9	5.0	6.8	6.2	3.7	2.3	17.4	14.3	4.2

Trong trường hợp đối tượng thiếu sự tin tưởng, cách thể phổ biến để thuyết phục tạo sự tin tưởng được các nhóm xã hội sử dụng là lời thể thông thường, khẳng định điều mình nói là đúng hoặc mình sẽ làm được điều gì đó (53,9%). Với cách thể “thuyết phục” tạo niềm tin ở đối tượng giao tiếp, nữ có xu hướng sử dụng cao hơn nam giới (tỷ lệ tương ứng là: nữ: 56,0%; nam: 51,5%); nhóm công chức, viên chức (60,1%) có xu hướng sử dụng nhiều hơn các nhóm khác và nhóm lao động phổ thông (26,1%) có xu hướng sử dụng thấp nhất so với các nhóm. Lời thể phổ biến là: “*Cháu xin thể cháu không đánh lô đề nữa*”; “*Em xin thể là em không làm điều đó*”; “*Con thể con sẽ làm tốt cho bố xem*”...

Tiếp theo hình thức trên, lời thể gắn với

danh dự, nhân phẩm được các nhóm đối tượng lựa chọn sử dụng chiếm vị trí thứ 2 (31,1%). Trong đó một số nhóm như: nông dân (34,8%), học sinh (35,7%) có xu hướng sử dụng cao hơn các nhóm khác, đặc biệt là ở nhóm lao động phổ thông (39,1%) điểm tỷ lệ chênh lệch sử dụng cao nhất trong các nhóm. Ví dụ: “*Tôi thể danh dự là tôi làm được*”; “*Tôi thể trên danh dự của mình là tôi sẽ thành công*”; “*Cháu lấy danh dự của mình thể với cô là cháu sẽ đạt giáo viên giỏi*”...

Lời thể sử dụng đến các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật được các nhóm sử dụng không nhiều (9,1%). Nam giới (10,5%) có xu hướng sử dụng nhiều hơn nữ (7,9%). Tỷ lệ nhóm lao động phổ thông (17,4%) sử dụng cao nhất trong các nhóm

và nhóm học sinh (4,8%) có xu hướng ít sử dụng nhất. Cách thề phổ biến của hình thức này thường là: *“Tôi thề là Chúa biết tôi làm được”*; *“Có Trời chứng giám tôi thề là tôi sẽ làm được”*...

Lời thề gắn với tính mạng, thân thể nhìn chung ít được sử dụng (5,9%). Tuy nhiên, ở hình thức thề này nhóm lao động phổ thông (17,4%) và nhóm học sinh (14,3%) có xu hướng sử dụng chênh lệch khá cao so với các nhóm khác. Lời thề phổ biến là: *“Tôi lấy tính mạng của mình ra để*

thề với chị là nhất định tôi sẽ làm được”; *“Tôi mà không làm được tôi chết luôn”*; *“Tôi thề nếu không làm được tôi sẽ bị sét đánh”*...

2.3. Cách nói thề trong hoàn cảnh đối tượng yêu cầu phải cam kết

Tình huống 3: *“Nếu một người nào đó yêu cầu ông bà, anh chị phải thề để cam kết rằng ông bà, anh chị sẽ không nói chuyện bí mật của người đó cho người khác biết, ông bà, anh chị nghĩ rằng mình sẽ thề như thế nào?”*

Bảng 7: Cách thề khi đối tượng yêu cầu phải cam kết

Hình thức sử dụng lời thề	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC, VC	Nông dân	LDPT	Học sinh	Sinh viên
1. Tôi thề là tôi sẽ không nói	55.0	54.0	56.0	56.8	57.7	55.8	30.4	50.0	55.6
2. Tôi sử dụng đến các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật... để thề là tôi sẽ không nói	6.7	5.4	7.9	4.9	5.5	7.0	30.4	9.5	4.2
3. Tôi lấy nhân phẩm, danh dự của mình để thề là tôi sẽ không nói	33.9	35.6	32.3	34.6	31.9	32.6	39.1	31.0	37.5
4. Tôi lấy tính mạng, thân thể của mình để thề là tôi sẽ không nói	4.4	5.0	3.8	3.7	4.9	4.7	0	9.5	2.8

Trong hoàn cảnh bị yêu cầu thề cam kết giữ bí mật, nhìn chung hình thức phổ biến vẫn là lời thề thông thường (55,0%). Sự khác biệt về giới đối với hình thức thề này là không đáng kể. Nhóm lao động phổ thông (30,4%) có xu hướng sử dụng hình thức thề này thấp nhất so với các nhóm. Cách thề phổ biến của hình thức này thường là: *“Anh xin thề không nói với ai”*; *“Yên tâm đi tôi không nói với ai đâu, thề đấy”*; *“Tôi thề chỉ có hai ta biết”*...

Tiếp theo là lời thề gắn với nhân phẩm, danh dự (33,9%). Nam giới (35,6%) có xu hướng sử dụng hình thức này cao hơn nữ (32,3%). Sự khác biệt giữa các nhóm trong việc sử dụng hình thức thề này không đáng kể. Tuy nhiên, nhóm lao động phổ thông và nhóm sinh viên có xu hướng sử dụng nhiều hơn. Lời thề phổ biến là: *“Bằng cả danh dự của mình, tôi thề không nói”*; *“Nếu tôi nói tôi không làm người”*; *“Đứa nào nói làm con chó”*...

Xét về phương diện chung, lời thề gắn với các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật... chiếm tỉ lệ thấp. Tuy nhiên, ở nhóm lao động phổ thông (30,4%) sử dụng hình thức thề này chiếm tỉ lệ chênh lệch khá cao so với các nhóm.

Lời thề gắn với tính mạng, thân thể trong tình huống này ít được sử dụng (4%). Mặc dù vậy, nhóm học sinh (9,5%) có xu hướng sử dụng nhiều hơn so với các

nhóm khác. Đặc biệt đối với tình huống này, nhóm lao động phổ thông không sử dụng lời thề này.

2.4. Cách thề trong hoàn cảnh bị tổn thương về danh dự, nhân phẩm

Tình huống 4: “*Vì một lý do nào đó, ông bà, anh chị bị người khác nghĩ là đã lấy trộm tiền hay một vật gì đó. Để người đó tin ông bà, anh chị đã không làm điều đó, ông bà, anh chị sẽ thề như thế nào?*”

Bảng 8: Lời thề khi bị tổn thương về danh dự, nhân phẩm

Hình thức sử dụng lời thề	Chung	Giới tính		Nghề nghiệp, việc làm					
		Nam	Nữ	Buôn bán	CC, VC	Nông dân	LDPT	Học sinh	Sinh viên
1. Tôi thề là tôi không lấy	31.1	33.5	28.9	28.4	38.7	32.6	26.1	28.6	22.2
2. Tôi sử dụng đến các biểu tượng tâm linh như: Chúa, Trời, Phật... để thề là tôi không lấy	8.5	8.4	8.6	7.4	8.0	16.3	17.4	4.8	6.9
3. Tôi lấy nhân phẩm, danh dự của mình để thề là tôi không lấy	42.8	37.7	47.4	45.1	39.3	32.6	47.8	50.0	45.8
4. Tôi lấy tính mạng, thân thể của mình để thề là tôi không lấy	17.6	20.5	15.0	19.1	14.1	18.6	8.7	16.7	25.0

Trong tình huống bị nghi ngờ về mặt nhân cách, lời thề gắn với danh dự, nhân phẩm (42,8%) được sử dụng nhiều hơn so với các hình thức thề khác. Nữ giới (47,4%) có xu hướng sử dụng nhiều hơn nam giới (37,7%) ở hình thức thề này với mức chênh lệch trên 10%. Nhóm công chức, viên chức, nông dân ít sử dụng hình thức thề này hơn nhóm học sinh, lao động phổ thông, sinh viên và nhóm buôn bán. Lời thề phổ biến là: “*Tôi thề. Nếu tôi lấy của chị tôi không bằng con chị*”; “*Tôi thề tôi không lấy, nếu không tôi*

không là con người”...

Tiếp theo hình thức thề trên, trong tình huống có thể bị ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của bản thân, lời thề thông thường có gần 1/3 số người được phỏng vấn sử dụng (31,1%). Điểm chênh lệch tỉ lệ giữa nam và nữ về xu hướng sử dụng khoảng 5%. Tỉ lệ nhóm công chức viên chức sử dụng hình thức thề này cao nhất trong các nhóm và nhóm sinh viên ít sử dụng nhất (22,2%).

Khác với các tình huống ở trên, dường như khi nhân cách có thể bị tổn thương,

việc sử dụng đến tính mạng, thân thể để thề khảng định bảo vệ danh dự bản thân có xu hướng được sử dụng nhiều hơn (17,6%). Nam có xu hướng sử dụng hình thức thề này cao hơn nữ trên 5%. Tỷ lệ nhóm sinh viên (25,0%) sử dụng cao nhất trong các nhóm, tiếp đến là nhóm buôn bán (19,1%) và ít sử dụng nhất là nhóm lao động phổ thông (8,7%).

Lời thề gắn với các biểu tượng tâm linh Chúa, Trời, Phật chỉ có 8,5% số người được phỏng vấn sử dụng và không có sự khác biệt giữa nam và nữ về xu hướng sử dụng trong tình huống này. Tuy nhiên, so sánh giữa các nhóm thì nhóm lao động phổ thông (17,4%) và nhóm nông dân (16,3%) có xu hướng sử dụng nhiều hơn.

Tóm lại, qua xem xét việc sử dụng lời thề trong giao tiếp của các nhóm xã hội hiện nay có thể rút ra một số kết luận chung như sau:

- Về mức độ sử dụng lời thề trong giao tiếp: có sự khác biệt nhất định giữa các nhóm xã hội về việc sử dụng lời thề trong giao tiếp, nhưng nhìn chung việc sử dụng lời thề không phải là hiện tượng thường xuyên và nó chỉ được sử dụng trong những hoàn cảnh, tình huống bắt buộc. Nhìn chung lời thề được sử dụng phổ biến trong trò chuyện hàng ngày với bạn bè, đồng nghiệp và trong phạm vi nội dung của các mối quan hệ thân thuộc (tình yêu, gia đình, công việc). Việc sử dụng lời thề được nảy sinh chủ yếu trong trường hợp liên quan đến hoàn cảnh cần cam kết để bảo vệ danh dự, nhân phẩm hoặc gắn với quan điểm, suy nghĩ của chủ thể về niềm tin của đối tượng giao tiếp đối với mình.

- Về tính mục đích của việc sử dụng lời thề: lời thề được sử dụng nhằm thuyết phục hay xác tín về điều gì đó với đối tượng giao tiếp phổ biến hơn so với các mục đích thể hiện sự quyết tâm hay hứa

hẹn làm điều gì đó.

- Về hình thức sử dụng lời thề: lời thề thông thường, và lời gắn với nhân phẩm, danh dự được sử dụng phổ biến hơn lời thề sử dụng biểu tượng tâm linh hay lời thề gắn với tính mạng, thân thể. Trong hoàn cảnh có thể bị tổn thương về danh dự, nhân phẩm, xu hướng sử dụng lời thề gắn với danh dự, nhân phẩm hoặc tính mạng, thân thể rõ ràng hơn.

- Yếu tố giới và những đặc trưng nghề nghiệp, văn hóa có ảnh hưởng đến sự khác biệt về mục đích, mức độ và hình thức sử dụng lời thề trong giao tiếp.

Cuối cùng, có thể kết luận rằng, giới tính, trình độ văn hóa, nghề nghiệp... của người nói có tác động không nhỏ tới việc sử dụng lời thề trong giao tiếp. Vì vậy, việc nghiên cứu hành động thề nói riêng và hành động ngôn từ nói chung cần đặt trong mối tương quan với các nhân tố xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anna Wierzbicka (1937), *English Speech act verbs*, Academic Press.
2. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
3. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục.
4. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục.
7. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học xã hội.
8. Vũ Tố Nga (2010), *Sự kiện lời nói cam kết trong hội thoại*, Luận án Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.